

I U TRA TÌNH HÌNH CH N NUÔI BÒ NÔNG H T I XÃ NG TH NH VÀ TH NH TR HUY N GÒ CÔNG TÂY T NH TI N GIANG

BSTY. Nguyễn Trung Tr c
Tr i Th c nghi m

ABSTRACT

A survey on cattle production situation of two villages of ong Thanh and Thanh Tri, Go Cong Tay district, Tien Giang Province was conducted from February 20th 2013 to June 20th 2013. There were 175 farm households raising cattle investigated in the study. Results showed that the total of cattle population of two villages was 1459 heads (ong Thanh 764 heads; Thanh Tri 695 heads) and was distributed throughout the hamlets. The households having over 10 years of rearing experiences accounted for the highest rate (26,86%). The cattle production with reproductive purpose is the major form with the rate of 97,7 % and it has contributed in improving additional income of farm households. Those who raising cattle mostly knew to apply intensive rearing form with actively storing of dry rice straw (100%) as well as planning grasses (90,86%). In term of cattle herd structure, the corresponding rate of Brahman crossbred cattle and Red Sindhi being 44,40% and 27,24% of total of 544 surveyed individuals. Cows were widely raised by households with 412 heads of total population (81,91%), of which cows over four years of age reached the highest rate (25,68%); lowest rate was cows under 3 years of age (8,95%). Average cattle herd size was 2.94 heads/household and the highest proportion was 1 - 2 heads per household (52%). Regarding mating forms, 64,57 percent of cattle rearing households selected artificial insemination technique and the remainder (35,43%) chosen the form of direct copulation with breeding bull. The corresponding average age of cows for mating and calving at first was 16.77 and 25.77 months. The period of post parturition service was 2.59 months and litters interval was 12.81 months.

Keywords: Household, crossbred, artificial insemination, intensive rearing

TÓM T

Tài kh o sát v tình hình ch n nuôi bò t i 2 xã ng Th nh và Th nh Tr huy n Gò công Tây t nh Ti n Giang c th c hi n t ngày 20/2/2013 n ngày 20/6/2013. K t qu i u tra cho th y t ng àn bò c a 2 xã là 1459 con (ng Th nh 764 con; Th nh Tr 695con) và c phân b u t t c các p. S h có kinh nghi m ch n nuôi bò trên 10 n m chi m t l cao nh t (26,86%). Ph n l n các nông h nuôi bò nh m m c ích cho sinh s n (97,7 % và thu nh p t ch n nuôi bò a ph n là ngu n thu nh p ph (95,43 %). Quy mô ch n nuôi bò nông h trung bình là 2,94 con/h , trong ó quy mô t 1 - 2 con chi m t l cao nh t (52%). T t c các nông h u nuôi theo ph ng th c thâm canh và u có d tr r m khô. Có n 90,86% nông h tr ng c nuôi bò. V c c u gi ng và c c u àn, qua k t qu kh o sát 514 cá th bò cho th y bò lai Brahman và lai Sind chi m t l khá cao (46,40 % và 27,24 %). Trong 514 cá th bò thì có n 421 bò cái (81,91%). Bò l n h n 4 n m tu i chi m t l cao nh t (25,68%) và th p nh t là bò 3 - 4 n m tu i, chi m t l là 8,95%. Ph n l n các h ch n nuôi ch n ph ng pháp ph i gi ng gián ti p chi m t l 64,57%, còn l i là ph i gi ng tr c ti p. Tu i ph i gi ng l n u trung bình là 16,77 tháng, tu i l a u trung bình là 25,77 tháng, th i gian ph i gi ng l i sau khi sinh trung bình là 2,59 tháng và kho ng cách gi a 2 l a là 12,81 tháng.

T khóa: Nông h , Bò lai, ph i gi ng gián ti p, nuôi thâm canh

1. T V N

Huy n Gò Công Tây có di n tích 180,17 km², bao g m 12 xã và 1 th tr n, dân s 134.768 ng i, m t trung bình 748 ng i/km². Huy n n m phía ông c a t nh

Ti n Giang, và có i u ki n t nhiên khá thu n l i. ây chính là th m nh phát tri n ch n nuôi bò. Tính n cu i n m 2011 t ng àn bò c a huy n là 8.619 con (C c th ng kê Ti n Giang n m, 2012).

Thu nhập từ chăn nuôi bò đang giữ một vai trò quan trọng trong kinh tế nông hộ của huyện Gò Công Tây nói chung và 2 xã nông thôn và Thôn Tr nói riêng. Có các sản phẩm làm nên xây dựng các chương trình phát triển chăn nuôi bò, phục vụ cho nhu cầu nuôi tại chỗ và phát triển hàng hóa trên thị trường trong những năm tới, chúng tôi đã tiến hành thực hiện tài liệu “*Điều tra tình hình chăn nuôi bò các nông hộ 2 xã nông thôn và Thôn Tr huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang*”.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục đích nghiên cứu

- Các nông hộ chăn nuôi bò và các giống bò đang nuôi trên địa bàn hai xã nông thôn và Thôn Tr huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang.
- Số lượng: 175 nông hộ chăn nuôi bò (Trong đó xã Thôn Tr 81 hộ, xã nông thôn 94 hộ).

2.2. Nội dung nghiên cứu

Điều tra về thực trạng của ngành chăn nuôi bò và thực trạng về đàn bò tại 2 xã nông thôn và Thôn Tr huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang.

* Các chỉ tiêu theo dõi

- Chỉ tiêu về thực trạng ngành chăn nuôi bò gồm: Số phân bố; kinh nghiệm chăn nuôi; tính chất thu nhập; mức tích lũy của vật nuôi;

chương trình; thức ăn; phương thức nuôi và phương pháp phòng bệnh.

- Chỉ tiêu về thực trạng đàn bò nhốt: số con và giống.

- Chỉ tiêu về sinh sản: Tuổi phối giống lần đầu; tuổi đẻ con; khoảng cách giữa hai lứa và thời gian phối giống lần sau khi sinh.

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Phương pháp gián tiếp

Số liệu phục vụ cho nghiên cứu được lấy từ tài liệu lưu trữ qua nhiệm vụ của Phòng Nông nghiệp huyện Gò Công Tây

Phương pháp trực tiếp

Chúng tôi trực tiếp phỏng vấn nông hộ chăn nuôi khảo sát các chỉ tiêu trên đàn bò và phỏng vấn các nông hộ điền vào phiếu điều tra theo mẫu.

2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu điều tra thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học bằng phần mềm Microsoft Excel 2007.

3. KẾT QUẢ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng chăn nuôi bò

* Số phân bố đàn bò và số bò điều tra các xã

Kết quả khảo sát chỉ tiêu này thể hiện bảng 1. Qua kết quả thu thập được cho thấy tổng đàn bò của 2 xã là 1459 con, trong đó xã nông thôn là 764 con và xã Thôn Tr là 695 con.

Bảng 1. Số phân bố đàn bò và số bò điều tra các xã

Xã	Tên xã	Phân bố (con)	Số bò điều tra (con)	Tỉ lệ (%)
Xã nông thôn	Hòa Bình	183	70	38,25
	Thôn Tr	90	26	28,89
	Lĩnh An	175	88	50,29
	Hòa Thôn	67	18	26,87
	Thôn Hưng	79	36	45,57
	Thôn Phú	170	39	22,94
Tổng		764	277	36,25
Xã Thôn Tr	Thôn An	88	20	22,73
	Thôn Phú	157	37	23,57
	Thôn Hiệp	44	30	68,18
	Thôn Bình	108	12	11,11
	Thôn Yên	90	71	78,89
	Thôn Hòa Đông	130	36	27,69
	Thôn Hòa Tây	51	9	17,65
	Thôn Hưng	27	22	81,48
Tổng		695	237	34,10
Tổng (2 xã)		1459	514	35,23

Kết quả trình bày Bảng 1 cho thấy đàn bò của 2 xã phân bố như sau trên tất cả các p. Trong đó xã Ng Th nh tập trung nuôi nhiều p L i An, Hòa Bình, Th nh Phú và p Th nh Phú, Th nh Hòa ông của xã Th nh Tr. Số bò i u tra t 35,23%

trên tổng đàn bò của 2 xã (xã Ng Th nh là 36,25% và xã Th nh Tr là 34,10%).

***Kinh nghiệm chăn nuôi bò của nông hộ**

Kinh nghiệm nuôi bò của nông hộ xác định dựa vào thời gian lúc bắt đầu nuôi và thời điểm chúng tôi khảo sát.

Bảng 2. Kinh nghiệm chăn nuôi bò của nông hộ

Năm kinh nghiệm	Số hộ (n=175)	Tỉ lệ (%)
< 2 năm	18	10,29
2 năm – 3 năm	29	16,57
> 3 năm – 5 năm	36	20,57
>5 năm – 10 năm	45	25,71
>10 năm	47	26,86
Tổng cộng	175	100

Kết quả khảo sát về kinh nghiệm nuôi bò của các nông hộ trình bày bảng 2 cho thấy số hộ nuôi bò có kinh nghiệm hơn 10 năm chiếm tỉ lệ cao nhất (26,86%),其次 là số hộ có kinh nghiệm nuôi từ 5 - 10 năm chiếm tỉ lệ cao (25,71%), và thấp nhất là số hộ có kinh nghiệm chăn nuôi < 2 năm, chiếm tỉ lệ 10,29%. Tiếp tục trên cho thấy vì c t

chăn chăn nuôi bò của các nông hộ này đã hình thành từ rất lâu. Điều này đã minh chứng cho việc chăn nuôi bò nông hộ đã mang lại hiệu quả thiết thực cho người nuôi bò và đã giúp họ duy trì chăn nuôi kéo dài và cũng là điều kiện giúp cho các hộ khác trên địa bàn phát triển chăn nuôi bò hàng năm.

***Tính chất thu nhập chăn nuôi bò**

Bảng 3. Tính chất thu nhập chăn nuôi bò

Tên xã	Số hộ i u tra	Thu nhập chính		Thu nhập phụ	
		Số hộ	Tỉ lệ (%)	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Th nh Tr	81	2	2,47	79	97,53
Ng Th nh	94	6	6,38	88	93,62
Tổng cộng	175	8	4,57	167	95,43

Qua kết quả i u tra bảng 3 cho thấy thu nhập chính chăn nuôi bò chủ yếu là nguồn thu nhập phụ (95,43%) vì vậy các nông hộ, trong số 175 hộ i u tra chỉ có 8 hộ xem chăn nuôi bò là nguồn thu nhập chính của gia đình, chiếm

tỉ lệ 4,57%. Do đặc thù của bà con nông dân địa phương này là làm lúa và trồng rẫy, trồng dồng thì gian nhàn rỗi và trồng dồng phụ phẩm nông nghiệp như rơm, thân cây bắp, ... nuôi bò.

***Mức ích chăn nuôi**

Bảng 4. Mức ích chăn nuôi bò của nông hộ

Mức ích chăn nuôi bò	Số hộ i u tra (h)	Tỉ lệ (%)
Sinh sản	171	97,7
Lý th t	4	2,3
Cày kéo – lý th t	0	0
Khai thác sữa	0	0
Tổng cộng	175	100

Kết quả trình bày bảng 4 cho thấy các nông hộ chủ yếu là nuôi bò nhằm mục đích sinh sản (97,7%), bê con sinh ra khoảng 6 - 8 tháng tuổi thì xuất bán cho thương

nuôi thịt, chỉ có 2,3% các nông hộ nuôi bò lý th t. Đây chính là điều kiện thuận lợi vì c t ngành đàn bò và làm nền tảng cho việc lai

t o gi ng có ch t l ng cao trong nh ng n m sau này.

C ng qua k t qu c trình bày b ng 4 cho th y không có nông h nào ch n nuôi bò khai thác s a, m c dù phong trào ch n nuôi bò s a t nh Ti n Giang ang phát tri n r t m nh. S d vi c ch n nuôi bò s a không phát tri n hai xã trên là do huy n Gò Công Tây và các huy n lân c n ch a có tr m thu mua s a. M t khác n u nuôi bò s a thì chi phí u t l n, k thuât ch n nuôi ph i cao.

***Quy mô àn**

K t qu kh o sát ch tiêu này c trình bày b ng 5. T các s li u thu th p c

b ng 5 cho th y qui mô nuôi àn bò trung bình c a các nông h hai xã Th nh Tr và ng Th nh là 2,94 con/ h . S h nuôi t 1 – 2 con chi m t l cao nh t (52 %) và s l ng bò nuôi trong các h này chi m t l là 28,99 % trên t ng s àn bò i u tra, k n là qui mô nuôi t 3 – 5 con/ h chi m t l là 38,26%, nh ng s l ng bò nuôi trong các h này chi m m t t l khá l n (47,66 %) trong t ng s àn bò i u tra; còn qui mô t 6 – 10 con/h chi m t l t ng i th p (9,14 %). Trong 175 h c i u tra ch có l h nuôi c 13 con bò, chi m t l 0,6 % trong t ng s h i u tra.

B ng 5. Quy mô ch n nuôi

Nhóm quy mô (con)	H nuôi bò (n = 157)		S l ng bò (con) (n = 514)		
	S h	T l (%)	S bò	T l (%)	Trung bình
1 - 2	91	52	149	28,99	1,64
3 - 5	67	38,26	245	47,66	3,66
6 -10	16	9,14	107	20,82	6,68
>10	1	0,6	13	2,53	13
T ng c ng	175	100	514	100	2,94

V i k t qu trên cho th y qui mô ch n nuôi bò t 1 – 2 con/h là ph bi n và phù h p v i i u ki n kinh t c a các nông h t i 2 xã mà chúng tôi i u tra kh o sát. i u này m t

l n n a kh ng nh tính ch t thu nh p t ch n nuôi bò c a các nông h là thu nh p ph , nên h ch t n d ng th i gian rãnh ch m sóc .

***Ph ng th c ch n nuôi**

B ng 6. Ph ng th c ch n nuôi

Ph ng th c	S h (n=175)	T l (%)
Qu ng canh	0	0
Bán qu ng canh	0	0
Thâm canh	175	100

Ghi chú: Qu ng canh: Ch n th hoàn toàn

Bán qu ng canh: Ch n th có b sung th c n

Thâm canh: Nuôi nh t hoàn toàn và cho n t i chu ng

K t qu kh o sát v ph ng th c ch n nuôi bò c a các h b ng 6 cho th y có n 100% s h nuôi nh t hoàn toàn và cho n t i chu ng. i u này là do i u ki n s n xu t nông

nghi p c a nông h ày an xen gi a tr ng lúa (3 v /n m) và tr ng màu, nên không còn ng tr ng ch n th .

***Chu ng tr i**

B ng 7. C u trúc chu ng tr i ch n nuôi bò

Ki u chu ng	S h (n=175)	T l (%)
N n xi m ng – mái tole	164	93,71
N n xi m ng – mái lá	11	6,29
T ng c ng	175	100

Qua kết quả trình bày bảng 7 cho thấy 100% nông dân chăn nuôi bò tía các huyện làm bằng xi măng. Riêng phần mái chuồng thì có 164/175 hộ sử dụng bê tông tole, chiếm 73,71%, còn lại 6,29% mái chuồng sử dụng bê tông lá. Nhìn chung nông dân chăn nuôi bằng xi măng khá kiên cố, sử dụng nhiều vì chi phí thu gom chất thải và sinh chuồng trại, vì vậy

chi phí góp phần cho sản phẩm tăng và phát triển chăn nuôi bò tía.

***Cách ghi ý quy tắc chăn cho bò**

Nguyên tắc chăn cho bò là lấy yếu tố quản lý quy trình nuôi nhốt và hiệu quả chăn nuôi bò của các hộ nông dân. Kết quả khảo sát chi tiêu này từ 175 hộ nông dân chăn nuôi bò trình bày qua bảng 8.

Bảng 8. Cách ghi ý quy tắc chăn cho bò

Ghi ý quy tắc	Số hộ (n=175)	Tỷ lệ (%)
Trên	159	90,86
Không trên	16	9,14
Đúng	175	100
Không đúng	0	0

Qua kết quả điều tra bảng 8 cho thấy 159/175 hộ có trên chuồng nuôi bò, chiếm 90,86%; 16/175 hộ không có trên, chiếm 9,14%. Các hộ chăn nuôi trên nhốt voi, cừu, cừu lông tây. Do nhu cầu chăn nuôi đàn bò 2 năm này rất phát triển, cho nên vì chi phí nuôi dưỡng bê con, bù đắp ngày càng ít dần, do đó người nuôi cho bò mới ngày càng áp dụng biện pháp trên diện tích đất của mình (Đều trên khoảng 250 – 300

m², nuôi 1 con bò cái sinh sản). 100% các hộ nuôi bò đều có đúng cách cho bò.

***Phương pháp phân giống**

Việc lựa chọn hình thức phân giống là một biện pháp kỹ thuật quản lý giúp người nông dân dễ dàng nhận biết nhanh chóng và tiết kiệm chi phí nuôi. Qua khảo sát chi tiêu này từ 147 hộ nông dân chúng tôi thu được kết quả bảng 9.

Bảng 9. Phương pháp phân giống

Phương pháp phân giống	Số hộ (n=147)	Tỷ lệ (%)
Trực tiếp	34	23,13
Gieo tinh nhân tạo	113	76,87
Tổng cộng	147	100

Từ kết quả bảng 9 cho thấy các hộ chăn nuôi bò cái sinh sản chủ yếu chọn phương pháp phân giống gián tiếp (gieo tinh nhân tạo) cho đàn bò của mình, 113/147 hộ chiếm 76,87% số còn lại là chọn phương pháp phân giống trực tiếp (sử dụng giống), 34/147 chiếm 23,13%. Như vậy, kỹ thuật gieo tinh nhân tạo là các nông hộ rất quan tâm vì chi phí đẻ con giống liên quan trực tiếp đến giá cả và chất lượng đàn, bao gồm

ngoài hình, sức khỏe, khả năng tăng trưởng. Bên cạnh đó chi phí còn mất một lần không nhận được (23,13%) số chi phí nhận thấy lợi ích của phương pháp phân giống gián tiếp, các hộ này chọn phương pháp phân giống trực tiếp thì lợi nhuận cao hơn, bò sinh sản nhanh và bò cái khai thác lâu hơn.

3.2. Hình thức chăn đàn bò

Các mùa

Bảng 10. Các mùa

Tuổi	Giới tính		Số (theo tuổi)	Tỷ lệ (%)
	Cái	Đực		
0 - 6 tháng	55	59	114	22,18
> 6 tháng – 1 năm	16	37	53	10,31
> 1 năm – 2 năm	13	81	94	18,29
> 2 năm – 3 năm	9	66	75	14,59

Tu i	Gi i tính		T ng s (theo tu i)	T l (%)
	c	Cái		
> 3 n m – 4 n m	0	46	46	8,95
> 4 n m	0	132	132	25,68
T ng s (theo gi i tính)	93	421	514	100
T l (%)	18,09	81,91	100	

Qua k t qu kh o sát v c c u àn bò c trình bày b ng 10 cho th y s l ng bò cái là 421 cá th trong t ng s 514 bò i u tra, chi m t l là 81,91 %. Trong khi ó ch có 93 bò c, chi m t l là 18,09%. i u này c ng kh ng nh m c ích ch n nuôi bò c a các nông h hai xã mà chúng tôi kh o sát là sinh s n (k t qu b ng 4). Sau khi bê con sinh ra kho ng 6 - 8 tháng tu i thì h tuy n l a nh ng bê cái t t gi l i làm gi ng, s bê cái

còn l i và ph n l n bê c thì h bán cho nh ng a ph ng nuôi th t.

V tu i àn bò mà chúng tôi kh o sát cho th y bò l n h n 4 n m tu i chi m t l cao nh t (25,68%), trong nhóm bò này thì a ph n là bò cái sinh s n, cho nên kéo theo nhóm bò t 0 – 6 tháng tu i chi m t l (22,18%) cao h n các nhóm bò t >6 tháng tu i n <4 n m tu i.

C c u gi ng

B ng 11. C c u gi ng bò

Nhóm gi ng	S con	T l (%)
Bò ta vàng	59	11,48
Bò lai sind	140	27,24
Bò lai Brahman	238	46,30
Bò lai F1 h ng th t	66	12,84
Bò lai F1 h ng s a	11	2,14
T ng c ng	514	100

V c c u gi ng, nhìn chung nhóm bò lai Brahman chi m t l cao nh t (46,30%); k n là nhóm bò Laisind, chi m t l là 27,4%, ây là t l cao so v i c c u gi ng bò c a n c ta (bò Laisind ch chi m 10-15%, Lê Vi t Ly, 1995). Tuy nhiên n u so v i c c u gi ng bò trong t nh thì t l bò Laisind 2 xã mà chúng tôi kh o sát th p h n (bò Laisind chi m t l 31,12%, c c th ng kê, 2010); nhóm bò

h ng th t (lai RedAngus, lai Charolai, lai BBB) chi m 12,84%, trong khi ó bò ta vàng ch chi m 11,48%, th p nh t là nhóm bò s a F1 ch có 2,14%.

C ng qua k t qu v c c u gi ng cho th y nhóm bò lai Brahman và Laisind c bà con a ch n làm bò cái n n, ây là i u ki n lý t ng làm c s lai t o nh m nâng cao ch t l ng àn bò theo h ng cao s n a ph ng.

3.3. Các ch tiêu sinh s n trên bò

B ng 12. Các ch tiêu sinh s n trên bò

Ch tiêu	Th i gian (tháng) (Min – Max)	$\bar{X} \pm SE$ (Tháng)
Tu i ph i gi ng l n u	14 - 19	16,77 \pm 0,335
Tu i l a u	23 - 28	25,77 \pm 0,035
Kho ng cách gi a hai l a	11 - 16	12,81 \pm 0,291
Th i gian ph i l i sau sinh	1 - 6	2,59 \pm 0,264

Qua k t qu ph ng v n nông h v các ch tiêu sinh s n cho th y tu i ph i gi ng l n u trung bình là 16,77 tháng. Tu i l a u

trung bình là 25,77; kho ng cách gi a hai l a trung bình là 12,81 tháng và th i gian ph i gi ng l i sau khi sinh là 2,59 tháng.

Công qua kết quả trình bày bảng 12, các chỉ tiêu về sinh sản của đàn bò khảo sát trên tất cả số chỉ tiêu chủ yếu của giống bò Brahman và bò Sind thuần. Từ đây đã khẳng định chương trình Brahman hóa và Sind hóa đàn bò địa phương là đúng đắn, kết quả cho ra con lai có tính thích nghi cao, sinh trưởng, phát triển và sinh sản tốt. Một khác biệt là con có nhu cầu kinh nghiệm trong chăn nuôi bò, nên hình thức sóc, nuôi dưỡng đúng kỹ thuật để có các chỉ tiêu về sinh sản mới tốt.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Kết quả khảo sát về tình hình chăn nuôi bò tại 2 xã nông thôn và thôn Truông huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang cho phép rút ra một số kết luận sau:

- Tổng đàn bò của 2 xã là 1459 con (xã nông thôn: 764 con; xã thôn Truông: 695 con) và đàn bò phân bố ở 14 ấp của 2 xã.

- Kinh nghiệm chăn nuôi bò của các hộ: > 10 năm, chiếm 26,86%; > 5 - 10 năm (25,71%); > 3 - 5 năm (21,71%); 2 - 3 năm (16,57%) và < 2 năm là 10,29%.

- Thu nhập từ chăn nuôi bò của các hộ là thu nhập chính (95,43%) và địa phương các hộ nuôi bò nhằm mục đích sinh sản (97,7%).

- Quy mô chăn nuôi bò nông hộ trung bình là 2,94 con/hộ, trong đó quy mô nuôi từ 3 - 5 con chiếm 38,26%.

- Phương thức nuôi, chuồng trại và cách chăm sóc: tất cả các nông hộ đều nuôi thâm canh, nên chuồng trại thoáng mát và có đầy đủ thức ăn. Có 90,86% nông hộ trang trại nuôi bò.

- Phương pháp phối giống gián tiếp chiếm 64,57%.

- Tỷ lệ bò lai Brahman và lai Sind trong tổng số giống khá cao (46,40% và 27,24%). Bò lai 4 năm tuổi chiếm 25,68% và thời kỳ đẻ là 3 - 4 năm tuổi, chiếm 8,95%.

- Tuổi phối giống lần đầu trung bình 16,77 tháng, tuổi đẻ lần đầu trung bình 25,77 tháng, thời gian phối giống lần đầu sau khi sinh trung bình 2,59 tháng và khoảng cách giữa 2 lứa là 12,81 tháng.

kiến nghị

- Khuyến khích các nông hộ phối giống bò theo phương pháp giao tinh nhân tạo.

- Cần chú ý tập huấn chuyên gia kỹ thuật chăn nuôi bò cho nông dân, cách thức chăm sóc hay kỹ thuật trang trại nhằm đáp ứng nhu cầu về thức ăn, dinh dưỡng cho đàn bò địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Vĩnh Văn Chí, 2007. *Nuôi bò thịt*. NXB Nông nghiệp, TP Hồ Chí Minh.
- [2]. Nguyễn Hữu Nghĩa, 2011. “*Khảo sát tình hình chăn nuôi bò tại xã nông thôn Truông huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang*” khóa luận tốt nghiệp. Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh.
- [3]. Lê Việt Ly, 1995. *Nuôi bò thịt và nghề kết quả ở Việt Nam*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [4]. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, 2011. *Chương trình Phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011 - 2015*. Ban hành theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND, ngày 4/5/2011.
- [5]. Quy hoạch sản xuất tại xã nông thôn và xã thôn Truông - huyện Gò Công Tây thời kỳ 2006-2015.